TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 717/2023/HS-PT
Ngày: 22-9-2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa
Các Thẩm phán: Ông Vương Minh Tâm
Bà Nguyễn Thị Thuý Hoà

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Duẩn, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Hạnh- Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 25/2022/TLPT-HS ngày 13/01/2022.

Do có kháng cáo của nguyên đơn dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 28/2018/HS-ST ngày 18/9/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1302/2023/QĐXXPT-HS ngày 05/9/2023, giữa:

1. Nguyên đơn dân sự có kháng cáo: Ngân hàng P1 (V1); Địa chỉ: số B, phường C, Quận Đ, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đào Quang T, Chức vụ: Tổng giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Thái Hồng Đ (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Bà Nguyễn Thị M, là Luật sư của Công ty L5, Đoàn luật sư Thành phố H, (có mặt).

2. Bị đơn dân sự: Công ty TNHH X; Địa chỉ: Lô B, đường số I, Khu Công Nghiệp T, phường P, quận Ô, Tp ..

Người đại diện theo pháp luật: Bà Trần Thị Kim Y, Chức vụ: Giám đốc (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo: Ông Lê Thanh S, sinh năm 1976; Địa chỉ: A H, phường A, Quận N, Thành phố Cần Thơ (có mặt).

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng cáo:

4.1. Ngân hàng TMCP V2 (V3); Địa chỉ: A C, phường Y, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T1, Chức vụ: Quyền Tổng giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Hải Đ1; chức vụ: Chuyên viên Phòng pháp chế và giám sát tuân thủ (có mặt).

4.2. Ngân hàng TMCP V2 (V3) - Chi nhánh C3; Địa chỉ: D P, Phường A, Quận N, Thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Huy H; chức vụ: Chuyên viên trung tâm xử lý nợ - khối quản trị rủi ro (có mặt).

4.3. Ngân hàng TMCP P1 (B1); Địa chỉ: T, C H, quận H, Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Ngọc L, Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Hồng K (có mặt).

4.4. Ngân hàng TMCP P1 (B1) - Chi nhánh H4; Địa chỉ: A N, Phường A, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Văn S1 (có mặt).

4.5. Ngân hàng P1; Địa chỉ: Số B L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V, Chức vụ: Tổng giám đốc (vắng mặt).

4.6. Ngân hàng P1 - Chi nhánh H4; Địa chỉ: B Võ Nguyên Giáp P, thành phố V, tỉnh hậu Giang

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Văn Đ2 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Phạm Duy Huy P (có mặt).

4.7. Ngân hàng TMCP P2; Địa chỉ: Số D & D L, Quận A, TP ..

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình T2, Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Liêu Thái H1 (có mặt).

4.8 Ngân hàng TMCP X1 (E); Địa chỉ: Tầng H - V, G L và D L, phường B, Quận A, TP ..

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Tấn L1, Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Phạm Hồng S2 (có mặt).

4.9. Ngân hàng TMCP X1 (E) - chi nhánh T11;

Địa chỉ: Lô P, phường C, quận N, thành phố Cần Thơ,

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Đặng Anh T3 (vắng mặt).

4.10. Ngân hàng TMCP V4; Địa chỉ: D T, Tp ., tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Trần Tuấn A, Chức vụ: Tổng giám đốc.

4.11. Ngân hàng TMCP V4 - Chi nhánh C3; Địa chỉ: 2 Đại lộ H, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Trần Văn L2 (có mặt).

4.12. Ngân hàng TNHH I1; Địa chỉ: I N, Phường A, quận P, TP .

Người đại diện theo pháp luật: Ông Liu Chun H2, Chức vụ: Tổng giám đốc.

4.13. Ngân hàng TNHH I1 - Chi nhánh C3; Địa chỉ: Số H P, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Mai Hoàng L3 (có mặt).

4.14. Ông Phan Bá T4, sinh năm 1974; Hiện đang chấp hành án tại Trại giam K1 (có mặt).

4.15. Ông Lâm Chí C, sinh năm 1976; Hiện đang chấp hành án tại Trại giam K1 (có mặt).

4.16. Bà Huỳnh Thanh T5, sinh năm 1980. Trú tại: Số B đường T, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ (có đơn xin xét xử vắng mặt).

4.17. Bà Trần Thị D, sinh năm 1970. Trú tại: Số B đường L, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ. Chỗ ở: Số F khu dân cư H, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH X (viết tắt là Công ty X) được thành lập từ 2005, có trụ sở chính tại: Lô B, đường số I, Khu Công nghiệp T, phường P, quận Ô, thành phố Cần Thơ. Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 10/2/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố C cấp, ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất, kinh doanh, X, có vốn điều lệ 70.000.000.000 đồng, trong đó Phan Bá T4 có vốn góp là 65.500.000.000 đồng (tương đương 95%); Bà Trần Thị Kim Y (vợ ông T4) có vốn góp là 3.500.000.000 đồng (tương đương 5%). Người đại diện theo pháp luật là Phan Bá T4, Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm giám đốc Công ty.

Công ty X bắt đầu có quan hệ tín dụng với Chi nhánh Ngân hàng P1 (V1) từ năm 2008, trong đó gồm có 02 loại tín dụng là tín dụng đầu tư (TDĐT) và tín dụng xuất khẩu (TDXK). Quá trình ký kết và thực hiện các hợp đồng vay vốn

TDĐT và TDXK, đến ngày 31/3/2016, tổng dư nợ của công ty X tại V1 là 471.225.453.499 đồng; trong đó: Dư nợ khoản vay TDĐT là 104.281.160.050 đồng (nợ gốc 70.026.463.109 đồng, nợ lãi 34.254.696.941 đồng); dư nợ các khoản vay TDXK là 366.944.293.449 đồng (nợ gốc 147.334.795.373 đồng và nợ lãi 219.599.498.076 đồng). Toàn bộ các khoản dư nợ này của Công ty X hiện VDB xếp thuộc nợ nhóm 5 (nợ có khả năng mất vốn).

Đối với các khoản vay tín dụng đầu tư:

Công ty X vay TDĐT tại V1 để xây dựng Nhà máy C4 3 theo Hợp đồng tín dụng số 05/2009 HĐTDĐT-NHPT ngày 03/8/2009: số tiền vay 120 tỷ đồng, thời hạn vay 66 tháng, lãi suất 6.9%/năm, bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Thực hiện Hợp đồng tín dụng này, trong thời gian từ 29/9/2009 đến 15/6/2010, V1 đã giải ngân cho Công ty X tổng số tiền là 89.836.463.109 đồng theo 18 Khế ước nhận nợ; toàn bộ số tiền giải ngân trên được chuyển khoản vào tài khoản của các đơn vị cung cấp máy móc, nguyên vật liệu, đơn vị thi công nhà máy C4; tổng giá trị quyết toán công trình này là 154.334.890.000 đồng. Hiện tài sản này do V1 quản lý; ngày 31/3/2015, V1 và Công ty X tiến hành định giá lại, trị giá còn 80.861.000.000 đồng. Tính đến 31/3/2016 dư nợ TDĐT là 104.281.160.050 đồng, trong đó nợ gốc là 70.026.463.109 đồng và nợ lãi là 32.254.696.941 đồng.

Theo Kết luận định giá tài sản số 3612/KL.ĐGTS ngày 27/10/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố Cần Thơ thì giá trị tài sản công trình xây dựng trên đất và máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất của Nhà máy C4 tại thời điểm năm 2010 là 158.869.804.000 đồng; tại thời điểm tháng 9/2016 là 103.972.682.000 đồng (BL 50660 – 50664). Với kết quả định giá này, xác định đảm bảo thanh toán dư nợ hiện tại của hợp đồng tín dụng, nên Cơ quan điều tra không xem xét trách nhiệm hình sự với các khoản vay này.

Đối với các khoản vay tín dụng xuất khẩu: Từ năm 2008, giữa V1 và Công ty X đã ký tổng cộng 17 Hợp đồng TDXK, trong đó có 5 hợp đồng TDXK hạn mức và 12 hợp đồng TDXK từng lần. Theo 17 Hợp đồng TDXK trên, trong thời gian từ ngày 01/02/2008 đến ngày 31/3/2011, V1 đã giải ngân cho Công ty X tổng số tiền là 1.472,83 tỷ đồng, theo 255 khế ước nhận nợ, đã tất toán còn 02 khế ước nhận nợ và 08 hợp đồng TDXK từng lần, còn dư nợ khoản vay TDXK là 366.944.293.449 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 147.334.795.373 đồng và số tiền nợ lãi là 219.599.498.076 đồng. Các hợp đồng vay trên chủ yếu được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay thông qua các hợp đồng mua bán cá xuất khẩu; tiền gửi cầm cố theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 38/2010/HĐCC-NHPTVN ngày 08/3/2010 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01 ngày 11/3/2011; các tài sản bổ sung là bất động sản, một phần Nhà máy C4. Hiện nay, tài sản đảm bảo hình thành từ vốn vay (cá thành phẩm) doanh nghiệp đã bán hết, thu được 22.507.832.925 đồng và đã trả nợ cho V1; tổng số gửi cầm cố là 38.544.000.000 đồng và đã được V1 thu trừ vào dư nợ. Tài sản thế chấp hiện V1

còn quản lý là Nhà máy C4 (thế chấp một phần); 02 thửa đất: 111m^2 tại đường L, phường B, TP . theo hợp đồng thế chấp số 10/2011/HĐTCQSDĐ-CT-HG ngày 02/3/2011 và 4.526 m^2 tại ấp V, xã V, thành phố Cần Thơ theo Hợp đồng thế chấp số 76/2011/HĐTCQSDĐ-NHPT-CT-HG ngày 21/7/2011.

Kết quả điều tra xác định trong việc vay và sử dụng các khoản tiền vay tín dụng xuất khẩu, bắt đầu từ Hợp đồng tín dụng xuất khẩu hạn mức số 02/2009/HĐXKHM-NHPT-PC ngày 02/01/2009 đến hợp đồng số 37/2011/HĐTDXK-NHPT-CT-HG, Phan Bá T4 cùng Trần Thị D đã có các hành vi gian dối để vay tiền, sử dụng tiền vay không đúng mục đích để chiếm đoạt tiền của V1. Các cán bộ ngân hàng Nguyễn Thị M, Lâm Chí C, Huỳnh Thanh T5 có hành vi cố ý làm trái. Cụ thể như sau:

I. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Phan Bá T4, Trần Thị D thông qua các hợp đồng tín dụng:

1. Hợp đồng tín dụng xuất khẩu hạn mức số 02/2009/HĐXKHM-NHPT-PC ngày 02/01/2009.

Ngày 02/01/2009, V1 (do ông Lương Quang M1 – Giám đốc đại diện) và Công ty X (Phan Bá T4 - Giám đốc đại diện) ký Hợp đồng tín dụng xuất khẩu hạn mức số 02/2009/HĐXKHM-NHPT-PC với hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng; thời hạn rút vốn từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/3/2009; mục đích vay để thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng thủy sản xuất khẩu. Thực hiện hợp đồng vay nói trên, V1 đã giải ngân cho Công ty X theo 35 Khế ước nhận nợ với tổng số tiền 154,1 tỷ đồng.

Kết quả điều tra xác định Phan Bá T4, đã sử dụng tiền vay ở 13 Khế ước nhận nợ số 06, 09, 13, 14, 15, 18, 19, 20, 21, 22, 26, 27, 28 để mua hàng và xuất khẩu; nhưng khi thu được tiền từ bán hàng xuất khẩu, Phan Bá T4 đã không dùng trả nợ cho V1 như hợp đồng đã ký kết, mà sử dụng để trả nợ tại Ngân hàng V2 27.919.607.773 đồng, tại Ngân hàng I1 4.548.590.275 đồng, tổng số tiền là 32.468.198.048 đồng.

Đến hạn tất toán, do không có tiền trả cho V1, Phan Bá T4 đã có hành vi gian dối chỉ đạo Trần Thị D và các nhân viên tạo dựng các hợp đồng, chứng từ mua bán hàng hóa (cá nguyên liệu) khống để lập hồ sơ vay chứng minh mục đích sử dụng vốn và dùng làm tài sản đảm bảo hình thức hình thành từ vốn vay để tiếp tục vay V1 theo Hợp đồng tín dụng số 19/2009/HĐXKHM-NHPT-PC ngày 27/4/2009, lấy tiền để trả cho các khoản vay tại 13 Khế ước nhận nợ của Hợp đồng số 02/2009 nêu trên. Do đó, đến nay Hợp đồng tín dụng xuất khẩu hạn mức số 02/2009 đã tất toán hết, không còn dư nợ.

2. Hợp đồng tín dụng xuất khẩu hạn mức số 19/2009/HĐXKHM- NHPT-PC ngày 27/4/2009.

Ngày 27/4/2009, V1 (do ông Lương Quang M1 - Giám đốc đại diện) và Công ty X (Phan Bá T4 - Giám đốc đại diện) ký Hợp đồng tín dụng xuất khẩu hạn mức số 19/2009/HĐXKHM-NHPT-PC với hạn mức tín dụng 150 tỷ đồng;

thời hạn rút vốn từ ngày 27/4/2009 đến ngày 31/12/2009; mục đích vay để thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng thủy sản xuất khẩu.

Đến ngày 12/5/2009, Phan Bá T4 có Giấy đề nghị vay vốn theo hạn mức kèm phương án sản xuất kinh doanh và xuất khẩu gửi V1 đề nghị nâng hạn mức lên 500 tỷ đồng; thời hạn rút vốn từ ngày 12/5/2009 đến ngày 28/02/2010; mục đích vay: xuất khẩu mặt hàng cá tra phi lê trong kỳ kế hoạch từ 12/5/2009 đến ngày 28/2/2010. V1 đồng ý nâng hạn mức tín dụng cho Công ty X là 280 tỷ đồng, trong đó cho vay nuôi cá (40%) là 112 tỷ đồng, cho vay mua cá trong dân là 168 tỷ đồng, thời hạn rút vốn từ ngày 13/5/2009 đến ngày 31/12/2009. Do quy định phân cấp duyệt hạn mức cho vay của Chi nhánh chỉ cao nhất là 150 tỷ đồng nên ngày 14/5/2009, V1 có công văn số 237/NHPT.CT-HG-TDI gửi Ngân hàng P1 (V1) đề nghị cấp hạn mức cho vay đối với Công ty X là 280 tỷ đồng với mục đích và nội dung nêu trên. Ngày 26/5/2009, VDB có Công văn số 1565/NHPT-TDXK chấp thuận về nguyên tắc cho Công ty X vay vốn TDXK theo hạn mức là 280 tỷ đồng bao gồm cả dư nợ của hợp đồng số 19/2009 ngày 27/4/2009; thời hạn rút vốn kể từ khi ký hợp đồng bổ sung đến hết ngày 31/12/2009; mục đích sử dụng để thực hiện các hợp đồng hoặc L/C xuất khẩu cá tra, cá basa trong thời hạn rút vốn của hạn mức.

Ngày 28/5/2009, Công ty X và V1 đã ký hợp đồng số 01 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng xuất khẩu theo hạn mức số 19/2009. Ngày 01/7/2009, hai bên tiếp tục ký hợp đồng số 02 sửa đổi, bổ sung các điều khoản của Hợp đồng tín dụng xuất khẩu theo hạn mức hợp đồng số 19/2009 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01 ngày 28/5/2009.

Thực hiện các Hợp đồng này, V1 đã giải ngân cho Công ty X theo 57 Khế ước nhận nợ, với tổng số tiền là 568 tỷ đồng. Kết quả điều tra xác định tất cả các Khế ước nhận nợ từ lần thứ nhất ngày 28/4/2009 đều được Phan Bá T4 chỉ đạo lập các chứng từ mua hàng hóa (cá nguyên liệu) khống để chứng minh mục đích sử dụng vốn vay, đề nghị giải ngân và dùng làm tài sản đảm bảo hình thành từ vốn vay. Trần Thị D đã ký duyệt Kế toán trưởng trên các chứng từ, bảng biểu lập khống trong các hồ sơ xin vay, hồ sơ xin giải ngân vốn vay của Công ty X, gồm Bảng kê chứng từ thanh toán, Giấy đề nghị giải ngân, Phiếu chi, Phiếu nhập, Sổ chi tiết đối tượng thanh toán, Ủy nhiệm chi, Bảng kê lượng hàng xuất khẩu. Kết quả điều tra cũng xác định trong số tiền được giải ngân, Phan Bá T4 chỉ sử dụng chi cho các hoạt động mua cá nguyên liệu, cá giống, thức ăn nuôi cá, trả lương, chi phí vận chuyển và các chi phí văn phòng của Công ty X, tổng cộng 427.817.685.710 đồng; còn lại sử dụng sai mục đích như dùng trả cho các khoản vay tại 13 Khế ước nhận nợ của Hợp đồng tín dụng xuất khẩu hạn mức số 02/2009 trước đó và trả nợ cho các khoản vay của chính Hợp đồng tín dụng xuất khẩu hạn mức số 19/2009, tổng số tiền là 107.782.957.735 đồng; trả nợ vay các Ngân hàng V2, B1 chi nhánh H4, A1 chi nhánh H4, Ngân hàng P2, tổng cộng 24.889.590.000 đồng; trả lãi vay cho một số cá nhân 291.600.000 đồng; dùng 1.570.260.000 đồng để mua đất và chuyển vào tài khoản của T4 để sử dụng chi tiêu cá nhân.

Do vậy, khi đến hạn tất toán, không có tiền trả cho V1, Phan Bá T4 tiếp tục chỉ đạo Trần Thị D tạo dựng giả báo cáo kết quả kinh doanh năm 2009 của Công ty X và tạo dựng các hợp đồng, chứng từ mua bán hàng hóa (cá nguyên liệu) khống để chứng minh mục đích sử dụng vốn, dùng làm tài sản đảm bảo hình thành từ vốn vay để lập hồ sơ V1 theo Hợp đồng tín dụng xuất khẩu hạn mức số 19/2010/HĐXKHM-NHPT-PC ngày 08/3/2010, lấy tiền trả cho các khoản tiền của Hợp đồng tín dụng xuất khẩu hạn mức số 19/2009, do đó đến nay Hợp đồng tín dụng xuất khẩu hạn mức số 19/2009 đã được tất toán hết, không còn dư nợ.

3. Hợp đồng tín dụng xuất khẩu hạn mức số 19/2010/HĐXKHM-NHPT-PC ngày 08/3/2010.

Ngày 29/01/2010, Công ty X có giấy đề nghị vay vốn theo hạn mức kèm theo phương án sản xuất kinh doanh và xuất khẩu đề nghị vay số tiền 500 tỷ đồng, mục đích xuất khẩu mặt hàng cá tra phi lê trong kỳ kế hoạch từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010. Ngày 12/02/2010, V1 có tờ trình thẩm định số 73/NHPT.CT- HG -TDXK trình VDB về việc cho vay hạn mức TDXK năm 2010 đối với Công ty T12 Ngày 03/3/2010, VDB hội sở có công văn số 711/NHPT-TDXK phê duyệt cấp hạn mức tín dụng cho V1 đối với khoản vay của Công ty X tối đa 270 tỷ đồng; thời hạn rút vốn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng hạn mức; mục đích thực hiện các hợp đồng xuất khẩu hoặc L/C xuất khẩu cá tra, cá basa trong thời hạn rút vốn, tài sản bảo đảm là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và cầm cố, thế chấp tài sản khác tối thiểu bằng 15% dư nợ; nguồn trả nợ là doanh thu xuất khẩu và các nguồn vốn hợp pháp khác của Công ty T12

Ngày 08/03/2010, V1 (do ông Lương Quang M1 - giám đốc đại diện) và Công ty X (Phan Bá T4 - Giám đốc đại diện) ký Hợp đồng tín dụng xuất khẩu hạn mức số 19/2010/TDXKHM-NHPT với hạn mức cho vay 270 tỷ đồng; mục đích thực hiện các hợp đồng xuất khẩu hoặc L/C xuất khẩu cá tra, cá basa trong thời hạn của hạn mức. Thực hiện hợp đồng nói trên, V1 đã giải ngân cho Công ty X theo 59 Khế ước nhận nợ với tổng số tiền 344.370.000.000 đồng.

Kết quả điều tra xác định để được V1 tiếp tục cho vay theo hợp đồng tín dụng này, Phan Bá T4 đã chỉ đạo Trần Thị Diễm lập giả báo cáo kết quả kinh doanh năm 2009 của Công ty X từ lỗ 107.312.971.994 đồng (theo báo cáo kết quả kinh doanh gửi Cục thuế thành phố C) thành lãi 6.690.930.696 đồng. Tại cơ quan điều tra, Trần Thị D khai khi Phan Bá T4 chỉ đạo, không ấn định con số cụ thể lãi là bao nhiêu; do D tự cân đối để đưa ra số lãi dựa trên nguyên tắc hạch toán giảm chi phí tài chính, giảm chi phí bán hàng, giảm chi phí giá vốn hàng bán, điều chỉnh kết quả kinh doanh năm 2009 thành lãi 6.690.930.696 đồng. Kết quả điều tra cũng xác định theo sự chỉ đạo của Phan Bá T4, toàn bộ 59 Khế ước nhận nợ vay tổng số tiền 344.370.000.000 đồng do Trần Thị D và một số nhân viên tạo dựng các hợp đồng, chứng từ mua bán hàng hóa (cá nguyên liệu) khống để lập hồ sơ chứng minh mục đích sử dụng vốn và dùng làm tài sản đảm bảo hình thành từ vốn vay để đề nghị giải ngân. Trần Thị D đã ký duyệt Kế toán

trưởng trên các chứng từ, bảng biểu lập khống cho các hồ sơ xin vay, hồ sơ xin giải ngân vốn vay của Công ty X, gồm Bảng kê chứng từ thanh toán, Giấy đề nghị giải ngân, Phiếu chi, Phiếu nhập, Sổ chi tiết đối tượng thanh toán, Ủy nhiệm chi, Bảng kê lượng hàng xuất khẩu. Trong số tiền vay được, Phan Bá T4 chỉ sử dụng chi cho các hoạt động mua cá nguyên liệu, cá giống, thức ăn nuôi cá, trả lương, chi phí vận chuyển và các chi phí văn phòng của Công ty X, tổng cộng 76.504.225.702 đồng; còn lại đã sử dụng sai mục đích như dùng trả nợ cho chính các khoản vay của Hợp đồng tín dụng xuất khẩu hạn mức số 19/2009 và trả nợ cho chính các khoản vay của Hợp đồng tín dụng xuất khẩu hạn mức số 19/2010 với tổng số tiền là 231.666.507.345 đồng, lấy trả nợ cho các ngân hàng V2, B1 chi nhánh H4, A1 chi nhánh H4, Ngân hàng P2, E, V5 tổng cộng 9.152.522.222 đồng; trả lãi vay, trả nợ cho một số cá nhân tổng cộng 10.123.457.652 đồng, dùng 350 triệu đồng để mua đất.

Để có tiền thanh toán các khoản tiền vay theo Hợp đồng tín dụng xuất khẩu hạn mức số 19/2010, Phan Bá T4 tiếp tục chỉ đạo lập giả báo cáo kết quả kinh doanh năm 2010 của Công ty X, tạo dựng các hợp đồng, chứng từ mua bán hàng hóa (cá nguyên liệu) khống để chứng minh mục đích vay vốn và dùng làm tài sản đảm bảo hình thành từ vốn vay để lập hồ sơ tiếp tục vay V1 theo 08 hợp đồng tín dụng xuất khẩu từng lần; lấy tiền trả cho các khoản vay của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 19/2010. Đến nay, Hợp đồng tín dụng xuất khẩu hạn mức số 19/2010 đã tất toán được 57 Khế ước, còn nợ số tiền gốc 14,3 tỷ đồng của hai Khế ước nhận nợ số 815.V.110.008 ngày 02/3/2011 (lần giải ngân thứ 58: 6 tỷ đồng) và số 815.V.110.008 ngày 04/3/2011 (lần giải ngân thứ 59: 8,3 tỷ đồng), không còn khả năng thanh toán. Kết quả điều tra xác định mục đích vay tiền từ hai khế ước này để thanh toán tiền mua cá nguyên liệu của Nguyễn Quốc T6, nhưng thực tế đó là các hợp đồng mua cá khống, Nguyễn Quốc T6 không nhận các khoản tiền này mà do Phan Bá T4 sử dụng nộp vào tài khoản Công ty X tại V1; sau đó V1 đã thực hiện thu nợ cho các khế ước trước của chính Hợp đồng tín dụng xuất khẩu hạn mức số 19/2010.

4. Các Hợp đồng tín dụng xuất khẩu từng lần từ số 09/2011/HĐTDXK-NHPT-CT-HG ngày 11/3/2011 đến số 37/2011/HĐTDXK-CT-HD ngày 25/3/2011.

Đến thời điểm tháng 7/2010, khi Công ty X có dư nợ quá hạn, không trả được, V1 đã tạm dừng giải ngân. Để tháo gỡ, ngày 10/12/2010 VDB có Công văn số 5035/NHPT-TDXK chấp thuận về nguyên tắc đề nghị của V1 về việc tiếp tục giải ngân cho một số công ty khi có nợ quá hạn, trong đó có Công ty X để thực hiện các hợp đồng xuất khẩu. Lợi dụng việc V1 cho tiếp tục giải ngân, sau khi đã được giải ngân lần cuối cùng theo thời hạn Hợp đồng tín dụng xuất khẩu hạn mức số 19/2010 (lần thứ 59 - Khế ước nhận nợ số 815 ngày 04/3/2011: 8,3 tỷ đồng); để có thể tiếp tục vay được tiền nhằm trả cho các khoản mà T4 đã chiếm đoạt từ các hợp đồng tín dụng trước đó, Phan Bá T4 đã chỉ đạo Trần Thị Diễm lập giả báo cáo kết quả kinh doanh năm 2010 của Công ty X từ lỗ 95.402.631.810 đồng (theo báo cáo kết quả kinh doanh gửi Cục thuế thành phố

C) thành lãi 9.282.822.444 đồng và tạo dựng các hợp đồng mua cá nguyên liệu, phiếu mua hàng, phiếu nhập khống để lập hồ sơ chứng minh mục đích sử dụng vốn và tài sản đảm bảo hình thành từ vốn vay; đề nghị và được V1 cho vay 140,9 tỷ đồng theo 8 Hợp đồng tín dụng xuất khẩu từng lần từ hợp đồng số 09/2011/HĐTDXK-NHPT-CT-HG ngày 11/3/2011 đến hợp đồng số 37/2011-HĐTDXK-NHPT-CT-HG ngày 25/3/2011. Kết quả điều tra xác định tất cả các Hợp đồng mua bán cá nguyên liệu để làm mục đích vay theo 8 Hợp đồng tín dụng xuất khẩu từng lần đều là khống, do T4 nhờ những người quen là Nguyễn Minh T7, Đỗ Thanh G, Nguyễn Thành D1, Nguyễn Quốc T6 ký giúp; thực tế những người này không có cá bán, không được nhận tiền; tất cả số tiền 140,9 tỷ đồng được Phan Bá T4 dùng để thanh toán cho các khế ước còn dư nợ của Hợp đồng tín dụng xuất khẩu hạn mức số 19/2010.

Như vậy, từ việc chiếm đoạt, không thanh toán tiền vay tại 13 Khế ước nhận nợ của Hợp đồng tín dụng xuất khẩu hạn mức số 02/2009/HĐXKHM-NHPT-PC ngày 02/01/2009 để sử dụng trả cho các khoản nợ tại ngân hàng khác; để có tiền trả nợ và tiếp tục được ngân hàng cho vay, Phan Bá T4 đã chỉ đạo Trần Thị D – Kế toán trưởng cùng một số nhân viên Công ty X dùng các thủ đoạn gian dối lập giả báo cáo kết quả kinh doanh năm 2009, 2010 từ lỗ trên thực tế thành lãi; sau đó tạo dựng các hợp đồng, chứng từ mua bán cá nguyên liệu khống để chứng minh mục đích sử dụng vốn vay, tài sản đảm bảo hình thành từ vốn vay để lập hồ sơ đề nghị vay vốn và đề nghị giải ngân tại V1; dẫn đến việc được V1 tiếp tục cho vay theo các Hợp đồng tín dụng xuất khẩu hạn mức số 19/2009 ngày 27/4/2009, số 19/2010 ngày 08/3/2010 và 8 Hợp đồng tín dụng xuất khẩu từng lần từ ngày 11/3/2011 đến ngày 25/3/2011, số tiền vay được, Phan Bá T4 sử dụng vào các mục đích cá nhân, trả các khoản nợ cũ, không đúng mục đích vay vốn; đến nay còn 147.334.795.373 đồng vay gốc không còn khả năng thanh toán.

Trong hành vi phạm tội này, Phan Bá T4 là người chỉ đạo thực hiện các thủ đoạn gian dối để vay tiền và quyết định chiếm đoạt sử dụng cho các mục đích cá nhân. Tại cơ quan điều tra, Phan Bá T4 khai nhận đã trực tiếp chỉ đạo Trần Thị Diễm lập báo cáo tài chính năm 2009, 2010 từ lỗ thành lãi để làm hồ sơ vay vốn; toàn bộ chứng từ hợp đồng mua bán cá nguyên liệu làm tài sản thế chấp do lập khống chứng từ, hợp đồng không có thật để làm hồ sơ vay vốn năm 2010 và 08 hợp đồng từng lần năm 2011; khẳng định kết quả điều tra về việc lập khống hồ sơ vay vốn của Cơ quan điều tra là đúng.

Trong quá trình lập khống hồ sơ vay vốn, Phan Bá T4 đã cam kết bằng văn bản với các nhân viên là sẽ chịu mọi trách nhiệm về việc chỉ đạo, mọi nhân viên không phải chịu trách nhiệm, ai không làm thì viết đơn xin nghỉ.

II. Hành vi cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng của Nguyễn Thị M, Lâm Chí C, Huỳnh Thanh T5 trong việc cho vay dẫn đến hậu quả V1 bị chiếm đoạt 147.334.795.373 đồng tiền gốc và tiền lãi phát sinh.

1. Bị can Nguyễn Thị M được bổ nhiệm chức vụ Trưởng phòng Tín dụng xuất khẩu (TDXK) theo Quyết định số 29/QĐ-VDB.CT-HD ngày 01/7/2010 của Giám đốc Ngân hàng P1 khu vực Cần Thơ – Hậu Giang. Nguyễn Thị M có trách nhiệm ký kiểm soát trên các tờ trình duyệt vay, tờ trình giải ngân, bảng kê rút vốn kiêm khế ước nhận nợ, tờ trình hồ sơ duyệt tạm ứng tín dụng xuất khẩu đối với các khoản vay của Công ty T12

Đối với các khoản vay của Công ty X hiện còn dư nợ, M đã ký đề nghị giải ngân bằng tiền mặt, giải ngân tay ba đối với Khế ước nhận nợ số 815 ngày 04/3/2011 (lần giải ngân thứ 59 của Hợp đồng tín dụng xuất khẩu hạn mức số 19/2010) trình Giám đốc chi nhánh đề nghị duyệt cho vay số tiền 8,3 tỷ đồng và 04 hồ sơ duyệt giải ngân của các hợp đồng tín dụng xuất khẩu từng lần là: Khoản giải ngân lần 2 ngày 31/3/2011 của HĐTD số 33/2011/HĐTDXK-NHPT-CT-HG ngày 21/3/2011, số tiền 16,9 tỷ đồng; khoản giải ngân lần 1 ngày 31/3/2011 HĐTDXK-NHPT-CT-HG của hợp đồng tín dụng số 36/2011/HĐTDXK-NHPT-CT-HG ngày 22/3/2011, số tiền 300 triệu đồng; khoản giải ngân lần 2 ngày 31/3/2011 của hợp đồng tín dụng số 36/2011/HĐTDXK-NHPT-CT-HG ngày 21/3/2011, số tiền 19,5 tỷ đồng; khoản giải ngân ngày 31/3/2011 của hợp đồng tín dụng số 37/2011 ngày 25/3/2011, số tiền 6,5 tỷ đồng.

Tại cơ quan điều tra, Nguyễn Thị M đã khai nhận: do Công ty X là khách hàng quen thuộc lâu năm, nên trước khi đề xuất cho vay M đã không cử cán bộ tín dụng đi kiểm tra khách hàng và người cung cấp cá nguyên liệu; không kiểm tra các điều kiện tín dụng được phê duyệt; không kiểm soát nguồn tiền về của khách hàng. Khi kiểm tra sau giải ngân của Doanh nghiệp năm 2009, M có biết Công ty X sử dụng vốn sai mục đích ở một số khoản vay nhưng sau đó M vẫn tiếp tục ký tờ trình đề nghị giám đốc duyệt giải ngân cho Công ty X vay vốn. M khai việc cho Công ty X tiếp tục vay vốn là thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của ông Lương Quang M1 nguyên giám đốc V1, M không được ông M1 bàn bạc nên không biết khoản vay của Công ty X có phải là khoản vay đã dùng tiền để trả cho những khoản vay trước hay không; do Giám đốc đồng ý và chỉ đạo tiếp tục giải ngân cho Công ty X vay vốn tín dụng xuất khẩu, vì vậy đã gây thiệt hại cho V1 số tiền 50.500.000.000 đồng. Trong quá trình duyệt, đề xuất cho vay, Nguyễn Thị M không thực hiện kiểm tra năng lực tài chính, tra cứu tín dụng CIC, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, xuất khẩu của Công ty X; không thu nhập thông tin Thiên Mã tại các Ngân hàng, Sở kế hoạch và đầu tư, Sở tài chính, Cục thuế và các cơ quan nhà nước khác…, việc chấm điểm tín dụng chỉ căn cứ vào kết quả kinh doanh do Công ty X cung cấp không đúng thực tế.

2. Lâm Chí C được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó trưởng phòng theo quyết định số 46/QĐ-VDB.KVCTH ngày 29/12/2008 của Giám đốc Ngân hàng P1 khu vực Cần Thơ; được phân công thay mặt trưởng phòng ký trên các giấy tờ trình duyệt vay, Tờ trình giải ngân, Bảng kê rút vốn kiêm khế ước nhận nợ, Tờ trình hồ sơ duyệt tạm ứng cho khách hàng khi trưởng phòng đi vắng hoặc đối với khách hàng được giao phụ trách.

Đối với các khoản vay của Công ty X còn dư nợ, Lâm Chí C đã ký tờ trình giải ngân Khế ước nhận nợ số 815 ngày 02/3/2011 (lần giải ngân thứ 58 của Hợp đồng tín dụng xuất khẩu hạn mức số 19/2010), trình Giám đốc chi nhánh duyệt giải ngân cho vay 6 tỷ đồng, ký Tờ trình duyệt vay, Tờ trình giải ngân đối với tất cả 8 Hợp đồng tín dụng xuất khẩu từng lần số 09/2011 ngày 11/3/2011 đến số 37/2011 ngày 25/3/2011, trình Giám đốc duyệt cho vay tổng cộng 140,9 tỷ đồng.

Tại cơ quan điều tra, Lâm Chí Công khai: ký các tờ trình duyệt vay, Tờ trình giải ngân là theo sự phân công của Nguyễn Thị M, Trưởng phòng TDXK, C không được ông Lương Quang M1 - giám đốc và Nguyễn Thị M - Trưởng phòng bàn bạc về việc cho vay nên không biết các khoản vay của Công ty X có phải là khoản vay đã dùng tiền để trả cho những khoản vay trước hay không. Vì tin tưởng vào sự chỉ đạo của ông M1 nên C đã ký những hồ sơ nói trên. Việc C không cử cán bộ và cũng không tự đi kiểm tra khách hàng, người cung cấp cho nguyên liệu trước khi đề xuất vốn cho vay; không kiểm tra các điều kiện tín dụng được phê duyệt; không kiểm soát nguồn tiền về của khách hàng vì cho rằng đó không phải là trách nhiệm của mình. Nhưng với tài liệu điều tra cho thấy trong các tờ trình đề nghị duyệt vay, đề nghị giải ngân, C đã ký vào vị trí Trưởng phòng tín dụng thay Trưởng phòng, sau đó Nguyễn Thị M - Trưởng phòng không ký và được Giám đốc đã duyệt ký không cần chữ ký của Nguyễn Thị M và qua lời khai của bị can Huỳnh Thanh T5 thể hiện: các hồ sơ, tờ trình liên quan đến khoản vay của Công ty X do T5 thẩm định, ký tờ trình lãnh đạo phòng; theo quy định của VDB tại Sổ tay tín dụng xuất khẩu thì Nguyễn Thị M và Lâm Chí C phải kiểm tra thẩm định lại và ký xác nhận, ghi ý kiến (nếu có) và trình giám đốc chi nhánh. Như vậy, việc Lâm Chí C ký vào tờ trình là với tư cách lãnh đạo Phòng, đúng chức trách, nhiệm vụ được giao và phải chịu trách nhiệm về các tờ trình đã ký.

3. Huỳnh Thanh T5 là cán bộ tín dụng V1; từ tháng 9/2009 được Nguyễn Thị M - Trưởng phòng phân công phụ trách chuyên quản khoản vay tín dụng xuất khẩu của Công ty T12

Với chức năng, nhiệm vụ là cán bộ chuyên quản Phòng tín dụng xuất khẩu V1, Huỳnh Thanh T5 có trách nhiệm hướng dẫn khách hàng làm hồ sơ, trực tiếp thẩm định hồ sơ của khách hàng; Kiểm tra năng lực pháp luật, năng lực sản xuất kinh doanh của khách hàng, Thẩm định tình hình tài chính, uy tín của khách hàng với VDB và các tổ chức tín dụng khác; Tổ chức chấm điểm và xếp hạng khách hàng; Thẩm định tài sản bảo đảm tiền vay, L4 tờ trình duyệt vay, Tờ trình giải ngân… để trình lãnh đạo có thẩm quyền ký duyệt.

Đối với các khoản vay của Công ty X hiện còn dư nợ, Huỳnh Thanh T5 đã ký Tờ trình giải ngân; Giấy đề nghị chuyển nguồn TDXK; bảng kê chứng từ thanh toán hai Khế ước nhận nợ số 815 ngày 02/3/2011 (lần giải ngân thứ 58) và số 815 ngày 04/3/2011 (lần giải ngân thứ 59) của Hợp đồng tín dụng xuất khẩu hạn mức số 19/2010 ngày 2/3/2011 với tổng số tiền đề nghị giải ngân là 14.3 tỷ đồng và thẩm định hồ sơ vay vốn, ký Tờ trình duyệt vay, Tờ trình giải ngân đối

với tất cả 8 Hợp đồng tín dụng xuất khẩu từng lần từ số 09/2011 ngày 11/3/2011 đến số 37/2011 ngày 25/3/2011 để trình lãnh đạo Phòng và đề nghị cho vay tổng cộng là 140,9 tỷ đồng.

Tại cơ quan điều tra, Huỳnh Thanh T5 thừa nhận: khi thực hiện những nhiệm vụ nói trên, T5 đều tuân theo sự chỉ đạo của ông Lương Quang M1, Nguyễn Thị M và Lâm Chí C. Năm 2009, khi kiểm tra sau giải ngân, T5 đã phát hiện công ty X sử dụng vốn sai mục đích, hoàn chứng từ không đúng thời gian, có những hồ sơ hoàn thì Hợp đồng xuất khẩu không đúng với phương án kinh doanh đã được thẩm định; T5 đã có báo cáo với lãnh đạo phòng và Giám đốc chi nhánh, đề xuất dừng giải ngân và thu hồi nợ trước hạn. Tuy nhiên được ông Lương Quang M1 - Giám đốc chi nhánh có ý kiến chỉ đạo là vẫn tiếp tục cho vay; do đó phải tiếp nhận hồ sơ, làm tờ trình để lãnh đạo phòng Tín dụng xuất khẩu ký trình Giám đốc Chi nhánh phê duyệt giải ngân cho Công ty X vay vốn. Đối với tờ trình chấm điểm khách hàng, T5 chỉ căn cứ vào hồ sơ tài liệu kèm theo như báo cáo tài chính, hồ sơ pháp nhân… của Công ty X, không thu thập thông tin về Công ty X tại Sở kế hoạch và đầu tư, Sở tài chính, Cục thuế và các cơ quan nhà nước khác, các ngân hàng… theo quy định để chấm điểm. Quá trình cho Công ty X vay vốn, T5 đã không thực hiện đúng theo các quy định của Ngân hàng N2 và của VDB như: không đi kiểm tra khách hàng, người cung cấp cá nguyên liệu trước khi đề xuất cho vay; không kiểm tra đầy đủ điều kiện tín dụng được phê duyệt, không kiểm soát được nguồn tiền về của khách hàng; mặc dù biết khách hàng sử dụng vốn sai mục đích từ năm 2009, nhưng vẫn tiếp nhận hồ sơ, lập và ký hồ sơ, tờ trình đề xuất cho khách hàng vay vốn tín dụng xuất khẩu, gây thiệt hại cho V1.

Theo kết quả điều tra xác định mục đích giải ngân cho vay đối với tất cả các khoản tiền theo hai khế ước nhận nợ số 815 ngày 02/3/2011(lần giải ngân thứ 58) và số 815 ngày 04/3/2011 (lần giải ngân thứ 59) của Hợp đồng tín dụng xuất khẩu hạn mức số 19/2011 ngày 02/3/2011 và 08 hợp đồng tín dụng xuất khẩu từng lần, hiện còn dư nợ 147.334.795.373 đồng tiền vay gốc là để thanh toán tiền mua cá nguyên liệu của Nguyễn Quốc T6, Đỗ Thanh G, Phan Bá T4, Nguyễn Minh T7 là các hợp đồng mua cá khống; thực tế các khoản tiền giải ngân này được Phan Bá T4 sử dụng để trả nợ cho các khoản vay trước tại V1 mà T4 đã chiếm đoạt, sử dụng sai mục đích, nên không có hợp đồng xuất khẩu đúng phương án kinh doanh trong hồ sơ vay vốn. Đến thời điểm tháng 7/2010, khi Công ty X đã có dư nợ quá hạn, không trả được, để tháo gỡ khó khăn theo đề nghị của V1, ngày 10/12/2010 VDB có Công văn số 5035/NHPT-TDXK chấp thuận về nguyên tắc việc tiếp tục giải ngân để thực hiện các hợp đồng xuất khẩu với các điều kiện ràng buộc cụ thể như *chỉ thực hiện giải ngân khi khách hàng có Hợp đồng xuất khẩu, không được giải ngân đảo nợ; các khoản giải ngân thanh toán mua nguyên liệu phải giải ngân vào tài khoản người thụ hưởng*, nhưng V1, trong đó có Nguyễn Thị M, Lâm Chí C, Huỳnh Thanh T5 đã thực hiện không đúng chỉ đạo của VDB lợi dụng việc cho tiếp tục giải ngân, đã không chỉ giải ngân theo Hợp đồng tín dụng xuất khẩu hạn mức số 19/2010 mà

còn tiếp tục cho vay tổng cộng là 140,9 tỷ đồng theo 8 Hợp đồng tín dụng xuất khẩu từng lần chỉ trong tháng 3/2011, không báo cáo VDB; không thực hiện đúng các quy định về kiểm tra mục đích vay vốn, việc sử dụng vốn vay, kiểm tra tài sản bảo đảm là hàng hóa hình thành từ vốn vay, dẫn đến hậu quả bị Phan Bá T4 chiếm đoạt số tiền 147.334.795.373 đồng tiền gốc của VDB.

Hành vi nêu trên của Nguyễn Thị M, Lâm Chí C, Huỳnh Thanh T5 đã vi phạm điều 22 Nghị định 151/NĐ-CP ngày 20/12/2006 của Chính phủ về điều kiện vay vốn tín dụng xuất khẩu; Điều 23, 24, 25, Điều 26 Quy chế quản lý vốn tín dụng xuất khẩu ban hành kèm theo quy định về bảo đảm tiền vay, trình tự, thủ tục cho vay, hồ sơ giải ngân, kiểm tra, giám sát sau khi giải ngân; Mục III, IV, V phần B quy trình nghiệp vụ cho nhà xuất khẩu vay quy định tại Sổ tay nghiệp vụ Tín dụng xuất khẩu của nhà nước; Điểm 1, 2 mục 1 công văn số 5035/VDB-TDXK ngày 10/12/2010 của Ngân hàng P1. Hành vi của các bị can Nguyễn Thị M, Lâm Chí C, Huỳnh Thanh T5 có đủ yếu tố cấu thành tội Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng quy định tại Điều 165 Bộ luật hình sự.

III. Một số đối tượng có liên quan

Đối với một số cá nhân tại Công ty X gồm Trần Thị Kim Y (vợ Phan Bá T4) - thủ quỹ; Nguyễn Thị Lâm Đ3 - Phó phòng kế toán cùng các nhân viên kế toán Nguyễn Thùy Minh U, Nguyễn Huỳnh Anh T8, Cao Thị D2, Lê Thị N, Nguyễn Thị Hồng M2 và Nguyễn Hữu C1 – Tổ trưởng tổ kế toán Nhà máy C4 thực hiện theo sự chỉ đạo của Phan Bá T4 có hành vi lập và ký trên các Phiếu mua, nhập cá nguyên liệu khống; Bảng kê chứng từ thanh toán, Phiếu chi tiền khống cho người bán cá; các Bảng kê rút vốn kiêm khế ước nhận nợ… để T4 lập các hồ sơ xin vay, đề nghị giải ngân vốn vay tại V1 và hoàn ứng chứng từ cho V1. Các cá nhân này nhận thức các hành vi đã thực hiện là sai, được T4 cam kết bằng văn bản sẽ chịu mọi trách nhiệm về sự chỉ đạo, nếu không làm thì đuổi việc, bị phụ thuộc, buộc phải thực hiện các hành vi nêu trên nên Cơ quan điều tra không xem xét xử lý hình sự.

Đối với những cá nhân đứng tên trên hợp đồng bán cá khống cho Công ty X trong hồ sơ vay tiền theo hai Khế ước nhận nợ số 815 ngày 2/3/2011 (lần giải ngân thứ 58), số 815 ngày 4/3/2011 (lần giải ngân thứ 59) của Hợp đồng tín dụng xuất khẩu hạn mức số 19/2010 và 8 Hợp đồng tín dụng xuất khẩu từng lần gồm Nguyễn Minh T7, Đỗ Thanh G, Nguyễn Thành D1, Nguyễn Quốc T6 đã giúp cho Phan Bá T4 sử dụng để chứng minh mục đích vay vốn và tài sản đảm bảo hình thành từ vốn vay, lập hồ sơ vay tiền và chiếm đoạt tiền vay của V1. Tuy nhiên, xét các đối tượng này là những người do quen biết và tin tưởng T4 nên đã ký khi được T4 nhờ; không biết mục đích lừa đảo của Phan Bá T4, không được hưởng lợi ích vật chất gì. Do vậy, Cơ quan điều tra không xem xét xử lý hình sự.

Đối với Lương Quang M1 - nguyên Giám đốc V1 là người trực tiếp chỉ đạo, quyết định và ký các Hợp đồng tín dụng xuất khẩu, giải ngân cho Công ty

X vay, phải chịu trách nhiệm chính trong việc cố ý làm trái các quy định cho vay, gây hậu quả bị Phan Bá T4 chiếm đoạt 147.334.795.373 đồng. Do ông Lương Quang M1 đã chết nên Cơ quan điều tra không truy cứu trách nhiệm hình sự.

Đối với trách nhiệm của một số cá nhân là lãnh đạo Ngân hàng P1 (VDB Hội sở) gồm bà Đỗ Thị Ngọc B - nguyên Trưởng ban Tín dụng xuất khẩu là người tái thẩm định, đề xuất việc cấp hạn mức tín dụng; Ông Đào Ngọc T9, Phạm Đức H3, Trần Phú M3 là Phó Tổng giám đốc V1 đã ký các văn bản phê duyệt hạn mức tín dụng, đồng ý cho vay khi Công ty X đang còn nợ quá hạn, đồng ý cho chuyển nguồn vốn đợt cuối là thực hiện theo chủ trưởng của Ban điều hành V1, được sự ủy quyền của Tổng giám đốc. Việc giải ngân khi có nợ quá hạn với các điều kiện đi kèm không trái với quy định của pháp luật (Nghị định 151/2006 NĐ-CP ngày 20/12/2006) và VDB (Sổ tay nghiệp vụ, Quy chế tín dụng xuất khẩu). Do vậy, Cơ quan điều tra đánh giá chưa đủ căn cứ xem xét trách nhiệm hình sự.

Tại Cáo trạng số 22/Ctr-VKSTC-V3 ngày 16/01/2018, Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã truy tố các bị cáo Phan Bá T4 và Trần Thị D về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999; các bị cáo Nguyễn Thị M, Lâm Chí C và Huỳnh Thanh T5 về tội: "*Cố ý làm trái quy định của nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng*" theo khoản 3 Điều 165 Bộ luật hình sự năm 1999.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 28/2018/HS-ST ngày 18-9-2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ đã quyết định:

....

Về trách nhiệm dân sự:

1. Buộc Các bị cáo T4, D và Công ty X liên đới bồi thường cho Ngân hàng V6 số tiền nợ gốc 145.714.000.000 đồng.

2. Buộc ông Lê Thanh S trả cho Ngân hàng V1 2.900.000.000 đồng.

Ngày 01/10/2018, Ngân hàng P1 (V1) chi nhánh khu vực Cần Thơ kháng cáo về phần trách nhiệm dân sự.

Ngày 28/9/2018 Ngân hàng P1 (V1) kháng cáo về phần trách nhiệm dân sự.

Ngày 12/10/2018 ông Lê Thanh S kháng cáo về phần trách nhiệm dân sự (kháng cáo quá hạn).

Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 335/2019/HS-PT ngày 17, 18/6/2019 của Toà án nhân dân cấp cao tại TP . đã tuyên xử về trách nhiệm dân sự như sau:

...

Về trách nhiệm dân sự:

1. Buộc bị cáo Phan Bá T4 cùng với Công ty X có trách nhiệm bồi thường, số tiền là 96.243.305.556 đồng (chín mươi sáu tỷ, hai trăm bốn mươi ba triệu, ba trăm linh năm ngàn, năm trăm năm mươi sáu) đồng.

2. Ông Lê Thanh S không phải giao trả cho VDB số tiền 2.900.000.000 (hai tỷ chín trăm triệu) đồng.

3. Buộc các Ngân hàng sau phải có trách nhiệm cho Ngân hàng VDB các khoản tiền sau:

3.1 Ngân hàng V2 - Chi nhánh C3: 13.095.732.118 đồng (mười ba tỷ, không trăm chín mươi lăm triệu, bảy trăm ba mươi hai ngàn, một trăm mười tám) đồng.

3.2 Ngân hàng B1 - Chi nhánh H4: 19.770.221.525 đồng (mười chín tỷ, bảy trăm bảy mươi triệu, hai trăm hai mươi mốt ngàn, năm trăm hai mươi lăm) đồng.

3.3 Ngân hàng P2: 287.000.000 đồng (hai trăm tám mươi bảy triệu) đồng.

3.4 Ngân hàng E: 64.785.806 đồng (sáu mươi bốn triệu, bảy trăm tám mươi lăm ngàn, tám trăm lẻ sáu) đồng.

3.5 Ngân hàng V4: 131.333.333 đồng (một trăm ba mươi mốt triệu, ba trăm ba mươi ba ngàn, ba trăm ba mươi ba) đồng.

3.6 Ngân hàng A1 - Chi nhánh H4: 757.828.000 đồng (bảy trăm năm mươi bảy triệu, tám trăm hai mươi tám ngàn) đồng.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 51/2021/HS-GĐT ngày 12/11/2021 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao đã quyết định:

Huỷ Bản án hình sự phúc thẩm số 335/2019/HS-PT ngày 17, 18/6/2019 của Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về phần trách nhiệm dân sự; chuyển hồ sơ cho Toà án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án.

Diễn biến tại phiên toà phúc thẩm: Ông Đỗ Thành N1 là người đại diện hợp pháp của Ngân hàng P1 (V1) chi nhánh khu vực Cần Thơ, ông Thái Hồng Đ là người đại diện hợp pháp của Ngân hàng P1 (V1) và ông Lê Thanh S không thay đổi, bổ sung và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm như sau:

Sau khi xét xử sơ thẩm, Ngân hàng P1 và Chi nhánh Ngân hàng P1 - khu vực Cần Thơ có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu bảy Ngân hàng (gồm có Ngân hàng V2 - chi nhánh C3, B1 chi nhánh H4, A1 chi nhánh H4, Ngân hàng P2, Ngân hàng E, Ngân hàng V4 và Ngân hàng I1) phải hoàn trả số tiền Phan Bá T4 đã trả nợ cho các Ngân hàng này, với lý do nguồn tiền trả nợ có nguồn gốc là do T4 lừa đảo chiếm đoạt của V1, không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên tách thành vụ kiện dân sự khác đối với Ngân hàng I1; buộc ông Lê Thanh S phải có trách nhiệm liên đới bồi thường số tiền 33.000.000.000 đồng và buộc Công ty

X, Phan Bá T4 cùng Trần Thị D có trách nhiệm bồi thường số tiền 145.714.000.000 đồng. Như vậy, kháng cáo về phần trách nhiệm dân sự của Ngân hàng P1 và Chi nhánh Ngân hàng P1 - khu vực Cần Thơ liên quan đến quyền và lợi ích của 07 ngân hàng trên, ông Lê Thanh S và Công ty T12 Tuy nhiên, theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì Tòa án cấp sơ thẩm chỉ gửi Thông báo kháng cáo cho 05 Ngân hàng (gồm B1 chi nhánh H4, A1 chi nhánh H4, Ngân hàng E, Ngân hàng V4 (V5) và Ngân hàng I1), còn lại Ngân hàng V2 và Ngân hàng P2 không được gửi thông báo. Việc Tòa án cấp sơ thẩm không gửi Thông báo kháng cáo cho Ngân hàng V2 và Ngân hàng P2 là vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 338 Bộ luật Tố tụng hình sự. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định việc ông Lê Thanh S nhận 2.900.000.000 đồng từ hành vi ký khống hợp đồng mua bán cá và được giải ngân, không được xem là chiếm hữu ngay tình nên đã buộc ông S phải trả lại cho Ngân hàng P1 trong khi chưa làm rõ số tiền 2.900.000.000 đồng có dấu hiệu tội phạm hay không. Sau khi ông Lê Thanh S rút 35.900.000.000 đồng từ tài khoản của mình ông S giữ lại 2.900.000.000 đồng rồi đưa số tiền còn lại cho Phan Bá T4 hay ông S đưa toàn bộ số tiền rút được cho Phan Bá T4, sau đó T4 đưa cho ông S 2.900.000.000 đồng. Số tiền 2.900.000.000 đồng mà Phan Bá T4 đưa cho ông Lê Thanh S là lấy từ số tiền Phan Bá T4 nhận từ ông S hay lấy từ tiền quỹ của Công ty. Từ đó cho thấy việc án sơ thẩm quyết định buộc ông S có trách nhiệm giao trả cho VDB số tiền 2.900.000.000 đồng là chưa có cơ sở vững chắc. Do những vấn đề nêu trên chưa được cấp sơ thẩm làm rõ, nên cần thiết phải hủy án về phần trách nhiệm dân sự nêu trên để điều tra lại.

Bởi các lẽ trên, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c khoản 1 Điều 355, khoản 1 Điều 358 Bộ luật Tố tụng hình sự, tuyên hủy bản án sơ thẩm số 28/2018/HS-ST ngày 18/9/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ về phần trách nhiệm dân sự và chuyển hồ sơ vụ án để điều tra lại.

Trong phần tranh luận các đương sự trình bày như sau:

1. Ông Đỗ Thành N1 là người đại diện hợp pháp của Ngân hàng P1 (V1) chi nhánh khu vực Cần Thơ, ông Thái Hồng Đ là người đại diện hợp pháp của Ngân hàng P1 (V1) và Luật sư Nguyễn Thị M trình bày:

Kết luận điều tra số 20 ngày 24/3/2010 và kết luận điều tra số 56 ngày 31/5/2018 đã xác định trong tổng số tiền theo hợp đồng số 19/2009, 19/2010 và 8 hợp đồng khác, bị cáo T4 đã dùng số tiền vay của VDB trả nợ cho 07 Ngân hàng khác. Đồng thời, các biên bản ghi lời khai của ông T4 và nhân viên đều xác định nội dung như trên. Do đó đây là số tiền do phạm tội mà có.

Tại Văn bản trình bày ngày 17/6/2019, VDB đã trình bày rõ là ông T4 không sử dụng vốn vay đúng mục đích.

Bản án sơ thẩm chỉ buộc ông S trả cho VDB 2,9 tỷ đồng mà không phải là 33 tỷ đồng là không đúng.

Đối với nhà máy của Công ty X được xây dựng từ hợp đồng tín dụng đầu tư (không có dấu hiệu tội phạm), nhưng cơ quan điều tra đã kê biên bởi quyết định số 40. Ông T4 đã uỷ quyền cho VDB phát mãi thu hồi nợ nhưng vì vướng lệnh kê biên nêu trên nên không thực hiện được. Đề nghị cấp phúc thẩm huỷ bỏ lệnh kê biên nêu trên.

Bản án sơ thẩm nhận định 07 ngân hàng nhận tiền từ Công ty X là ngay tình nên không buộc các ngân hàng này trả lại là không đúng quy định của pháp luật.

Số tiền mà ông T4 chiếm đoạt được sử dụng để trả cho nhiều cá nhân, tổ chức và mua đất. Do đó đề nghị phải thu hồi.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng V1, không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Thanh S. Đồng thời, ông N1 và ông Đ rút lại yêu cầu kháng cáo về việc không đồng ý tách quan hệ vay tiền giữa Công ty X và Ngân hàng I1.

2. Ông Lê Thanh S trình bày: Tôi bán cá cho Công ty X với tổng số tiền 57.566.708.000 đồng và đã nhận đủ tiền. Tôi không biết số tiền 2,9 tỷ đồng mà bản án sơ thẩm đã tuyên ở đâu ra. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng V1, chấp nhận kháng cáo của ông Lê Thanh S.

3. Ông Phan Bá T4 trình bày: Trước, trong và sau mỗi lần vay tiền của VDB, lúc nào trong quỹ tiền mặt của Công ty X luôn luôn có tiền. Hiện nay tôi có đầy đủ chứng từ thể hiện Công ty X đã trả đủ vốn, lãi cho Ngân hàng V1. Nay VDB tiếp tục đòi tiền vốn, lãi là không đúng pháp luật. Tôi không chiếm đoạt tiền của Ngân hàng V1. Tôi bị oan.

4. Ông Nguyễn Hải Đ1 đại diện cho Ngân hàng V2 trình bày: Tất cả các giao dịch giữa V và Công ty X là đúng pháp luật. Việt Á không có trách nhiệm phải kiểm tra nguồn tiền mà Thiên M4 trả cho Việt Á. VDB cho rằng số tiền mà Thiên M4 trả cho Việt Á do phạm tội mà có là không đúng. Tôi không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của VDB.

5. Ông Nguyễn Hồng K và ông Nguyễn Ngọc S3 đại diện cho B1 trình bày: Qua bản giải trình của đơn vị thì xác định tất cả giao dịch giữa B1 và Thiên M4 đều do nhân viên của Thiên M4 thực hiện, không phải là ông T4. B1 không có trách nhiệm phải kiểm tra nguồn gốc tiền mà Thiên M4 có nghĩa vụ trả cho mình. Chúng tôi không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của VDB.

6. Ông Liêu Thái H1 đại diện cho Ngân hàng P2 trình bày: Ngân hàng P2 đã thanh toán số tiền mà bản án phúc thẩm đã tuyên. Ngân hàng P2 không có trách nhiệm phải kiểm tra số tiền mà Thiên M4 đã trả. Tôi không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của VDB, yêu cầu VDB phải trả lại số tiền nêu trên cho Ngân hàng P2.

7. Ông Phạm Hồng S2 đại diện cho E trình bày: Ngân hàng E đã thanh toán số tiền mà bản án phúc thẩm đã tuyên. Ngân hàng E không có trách nhiệm phải kiểm tra số tiền mà Thiên M4 đã trả. Tôi không đồng ý với yêu cầu kháng

cáo của VDB, yêu cầu VDB phải trả lại số tiền nêu trên cho Ngân hàng E. Lý do:

- Nguồn tiền mà E thu hồi từ Thiên M5 là nguồn tiền chiết khấu từ 42 bộ chứng từ xuất khẩu giai đoạn từ 28/10/2010 đến 09/8/2011 với số tiền 2.065.734 USD.

- Từ 28/01/2010 đến 22/4/2011, Công ty X vay bằng USD là 39 khoản, với tổng số tiền 2.522.912 USD. Số tiền này E thu hồi từ tài khoản ngoại tệ của Thiên M5, không phải từ tài khoản VNĐ của Thiên Mã .

- Khoản vay VNĐ của Thiên M5 có 04 khoản, với tổng số tiền 3.190.000.000 đồng, được đảm bằng tài khoản ngoại tệ được Thiên Mã thế chấp cho E, không có nguồn gốc từ VDB.

8. Ông Trần Văn L2 đại diện cho Ngân hàng V4 trình bày: Ngân hàng V4 đã thanh toán cho VDB hơn 131.000.000 đồng mà bản án phúc thẩm đã tuyên. Ngân hàng V4 không có trách nhiệm phải kiểm tra số tiền mà Thiên M5 đã trả. Tôi không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của VDB, yêu cầu VDB phải trả lại số tiền nêu trên cho Ngân hàng V4.

9. Ông Mai Hoàng L3 đại diện cho Ngân hàng I1 trình bày: Giao dịch giữa Thiên M5 và I diễn ra giai đoạn từ 2010 đến 2012, chủ yếu là chiết khấu xuất khẩu và I thu hồi nợ từ nguồn tiền từ nước ngoài chuyển về. Indovina không có trách nhiệm phải kiểm tra số tiền mà Thiên M5 đã trả. Tôi không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của VDB.

10. Ông Nguyễn Văn Đ2 đại diện cho Ngân hàng P1 chi nhánh H4 trình bày:

Số tiền 757.828.000 đồng mà bản án phúc thẩm buộc chúng tôi phải trả gồm có nguồn gốc từ các khoản sau đây:

- Ngày 12/6/2009, Thiên M5 chuyển khoản từ Ngân hàng N3 430.000.000 đồng;

- Ngày 28/7/2009, ông Ngô Bá T10 nộp trực tiếp 5.510.000.000 đồng;

- Ngày 08/6/2010, ông Lê Văn C2 chuyển khoản từ Ngân hàng N3 327.000.000 đồng.

Như vậy, không có bất kỳ số tiền nào có nguồn gốc từ VDB. Tôi không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của VDB.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của Ngân hàng P1 (V1) chi nhánh khu vực Cần Thơ, Ngân hàng P1 (V1) và ông Lê Thanh S làm trong hạn luật định nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về việc rút một phần yêu cầu kháng cáo: Tại phiên toà phúc thẩm, ông Đỗ Thành N1 là người đại diện hợp pháp của Ngân hàng P1 (V1) chi nhánh khu

vực Cần Thơ, ông Thái Hồng Đ là người đại diện hợp pháp của Ngân hàng P1 (V1) rút lại yêu cầu kháng cáo về việc không đồng ý tách quan hệ vay tiền giữa Công ty X và Ngân hàng I1. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo đã rút theo quy định tại khoản 3 Điều 342 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[3] Về thủ tục tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, Ngân hàng P1 và Chi nhánh Ngân hàng P1 - khu vực cần Thơ có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu bảy Ngân hàng gồm Ngân hàng V2 - chi nhánh C3, B1 chi nhánh H4, A1 chi nhánh H4, Ngân hàng P2, Ngân hàng E, Ngân hàng V4 và Ngân hàng I1 phải hoàn trả số tiền mà Phan Bá T4 đã trả nợ cho các Ngân hàng này, với lý do nguồn tiền trả nợ có nguồn gốc là do T4 lừa đảo chiếm đoạt của V1; không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên tách thành vụ kiện dân sự khác đối với Ngân hàng I1; buộc ông Lê Thanh S phải có trách nhiệm liên đới bồi thường số tiền 33.000.000.000 đồng và buộc Công ty X, Phan Bá T4 cùng Trần Thị D có trách nhiệm bồi thường số tiền 145.714.000.000 đồng. Như vậy, kháng cáo về phần trách nhiệm dân sự của Ngân hàng P1 và Chi nhánh Ngân hàng P1 - khu vực Cần Thơ liên quan đến quyền và lợi ích của 07 ngân hàng trên, ông Lê Thanh S và Công ty T12 Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ gửi Thông báo kháng cáo cho 05 Ngân hàng (gồm B1 chi nhánh H4, A1 chi nhánh H4, Ngân hàng E, Ngân hàng V4 (V5) và Ngân hàng I1), còn lại Ngân hàng V2 và Ngân hàng P2 không được gửi thông báo. Việc Tòa án cấp sơ thẩm không gửi Thông báo kháng cáo cho Ngân hàng V2 và Ngân hàng P2 là vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 338 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[4] Tại phiên toà phúc thẩm, ông Phan Bá T4 cho rằng ông có đủ tài liệu, chứng cứ để chứng minh rằng đã trả đủ tiền vốn và lãi cho VDB, không chiếm đoạt tiền của VDB và ông bị oan. Xét thấy, hành vi phạm tội của ông T4 đã được xét xử bởi Bản án hình sự sơ thẩm số 28/2018/HS-ST ngày 18/9/2018 của Toà án nhân dân thành phố Cần Thơ và Bản án hình sự phúc thẩm số 335/2019/HS-PT ngày 17, 18/6/2019 của Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và bản án phúc thẩm này đã có hiệu lực pháp luật. Tại Quyết định giám đốc thẩm số 51/2021/HS-GĐT ngày 12/11/2021 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao chỉ huỷ phần trách nhiệm dân sự của Bản án phúc thẩm số 335/2019/HS-PT. Do đó, trong phạm vi xét xử phúc thẩm lần này, Hội đồng xét xử chỉ xem xét phần nội dung bị huỷ mà không xem xét giải quyết vấn đề tội danh và hình phạt đối với ông T4. Nếu ông T4 có các tài liệu chứng cứ mới làm thay đổi bản chất vụ án thì ông T4 có quyền làm đơn đề nghị Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao xem xét lại vụ án theo thủ tục tái thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Xét kháng cáo của Ngân hàng P1 (V1) chi nhánh khu vực Cần Thơ, Ngân hàng P1 (V1) và ông Lê Thanh S, nhận thấy:

Tại Bản kết luận điều tra vụ án hình sự và đề nghị truy tố số 56/C46-P10 ngày 31/5/2018 của Cơ quan cảnh sát điều tra - Bộ C5 (bút lục số 58977) thể hiện: Tổng số tiền mà Công ty X vay của VDB được ông T4 và Công ty X trả

vốn vay, lãi cho 07 Ngân hàng gồm Ngân hàng V2 - chi nhánh C3, B1 chi nhánh H4, A1 chi nhánh H4, Ngân hàng P2, Ngân hàng E, Ngân hàng V4 và Ngân hàng I1.

Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện tổng số tiền mà Công ty X vay của ngân hàng V1 theo Hợp đồng hạn mức tín dụng xuất khẩu số 19/2009, 19/2010 và 08 Hợp đồng tín dụng xuất khẩu từng lần năm 2011 được giải ngân bằng tiền mặt, được nhập vào quỹ tiền mặt của Công ty T12 Tuy nhiên, theo Sổ theo quỹ tiền mặt của công ty X có trong hồ sơ vụ án, thể hiện tại thời điểm Công ty X vay tiền theo các hợp đồng nêu trên thì Công ty X còn có các khoản tiền khác. Qua kiểm tra các phiếu chi thì ngoài rút tiền mặt trong quỹ của Công ty để trả cho các Ngân hàng thì Công ty X còn dùng để chi phí cho hoạt động kinh doanh, trả lương cho công nhân, trả nợ cho các cá nhân bán cá (trong đó có ông S). Bản án sơ thẩm chưa làm rõ từng khoản tiền nêu trên, nhưng buộc các bị cáo T4, D và Công ty X liên đới bồi thường cho Ngân hàng V1 số tiền nợ gốc 145.714.000.000 đồng là chưa có cơ sở vững chắc.

Bản án sơ thẩm nhận định việc ông Lê Thanh S nhận 2,9 tỷ đồng từ hành vi ký khống hợp đồng mua bán cá và được giải ngân, không được xem là chiếm hữu ngay tình nên đã buộc ông S trả lại số tiền này cho VDB. Để có cơ sở xác định ông S có trách nhiệm trả 2,9 tỷ đồng cho VDB hay không thì cần điều tra làm rõ số tiền này có dấu vết tội phạm hay không; sau khi ông S rút 35,9 tỷ đồng từ tài khoản của mình thì ông S giữ lại 2,9 tỷ đồng, đưa số tiền còn lại cho ông T4 hay ông S đưa toàn bộ 35,9 tỷ đồng cho ông T4, sau đó ông T4 đưa lại cho ông S số tiền 2,9 tỷ đồng.

[6] Từ những phân tích nêu trên, nhận thấy việc điều tra ở cấp sơ thẩm chưa đầy đủ mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung được. Do đó, cần thiết phải huỷ phần trách nhiệm dân sự của bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân tối cao để điều tra lại vụ án, như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà.

[7] Về án phí hình sự phúc thẩm: Ngân hàng P1 (V1) chi nhánh khu vực Cần Thơ, Ngân hàng P1 (V1) và ông Lê Thanh S không phải nộp.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 342, điểm c khoản 1 Điều 355, điểm b khoản 1 Điều 358 Bộ luật tố Tụng hình sự,

[1] Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo, về việc không đồng ý tách quan hệ vay tiền giữa Công ty X và Ngân hàng I1.

[2] Không chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng P1 (V1) chi nhánh khu vực Cần Thơ, Ngân hàng P1 (V1) và ông Lê Thanh S.

[3] Huỷ phần trách nhiệm dân sự của Bản án hình sự sơ thẩm số thẩm số 28/2018/HS-ST ngày 18/9/2018 của Toà án nhân dân thành phố Cần Thơ và chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân tối cao để điều tra lại vụ án.

[4] Về án phí hình sự phúc thẩm: Trả cho Ngân hàng P1 (V1) chi nhánh khu vực Cần Thơ, Ngân hàng P1 (V1) và ông Lê Thanh S mỗi người 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các biên lai thu số 1322, 1321 ngày 10/10/2018 và 1332 ngày 16/10/2018 của Cục thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo luật định.

[6] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP HCM;
- TAND thành phố Cần Thơ;
- VKSND thành phố Cần Thơ;
- Cục THADS thành phố Cần Thơ;
- Trại tạm giam thành phố Cần Thơ;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Văn Khoa